

Số: 02./QĐ-TH.LTV

Gò Vấp, ngày 02 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán quý 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ vào kết quả tình hình thực hiện dự toán quý 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh;

- Xét đề nghị của kế toán trường Tiểu học Lương Thế Vinh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán quý 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài chính trường Tiểu học Lương Thế Vinh thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phan Thị Châu**

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN  
QUÝ 4 NĂM 2024

I. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán ngân sách Quý IV năm 2024

1/ Tổng quan tình hình sử dụng nguồn ngân sách năm 2024

| Nguồn                       | Nguồn 12, 18<br>(chi không<br>thường xuyên) | Nguồn 13 (chi<br>thường xuyên) | Nguồn 14<br>(Kinh phí cải<br>cách tiền<br>lương) | Nguồn 14 Nghị<br>Quyết 03 |
|-----------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| Tồn năm 2023 chuyển sang    | -                                           | -                              |                                                  | 2.594.842.306             |
| Dự toán giao trong năm 2024 | 777.233.000                                 | 11.068.465.000                 | 1.959.005.000                                    | 8.245.181.000             |
| Dự toán giao BS năm 2024    | 465.369.000                                 | 487.760.000                    | 2.676.551.000                                    | 515.273.000               |
| Dự toán đã sử dụng          | 586.881.281                                 | 10.796.429.599                 | 3.800.888.318                                    | 6.170.146.090             |
| + Quý 1                     |                                             | 2.827.157.169                  | 506.990.763                                      | 19.031.040                |
| + Quý 2                     | 92.400.000                                  | 2.634.067.039                  | 509.025.160                                      | 2.352.076.116             |
| + Quý 3                     | 420.701.581                                 | 2.735.933.222                  | 512.164.904                                      | 1.659.341.567             |
| + Quý 4                     | 73.779.700                                  | 2.599.272.169                  | 2.272.707.490                                    | 2.139.697.367             |
| Tồn cuối kỳ                 | 655.720.719                                 | 759.795.401                    | 834.667.682                                      | 5.185.150.216             |

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/Chi không thường xuyên (nguồn 13)

| Mã nội<br>dung<br>kinh tế | Chỉ tiêu                                                    | Dự toán đã sử dụng |                   |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                           |                                                             | Quý 4/2024         | Lũy kế từ đầu năm |
| B                         | C                                                           | 5                  | 6                 |
| 6000                      | Tiền lương                                                  | 1.350.163.053      | 5.424.507.261     |
| 6001                      | Lương theo ngạch, bậc                                       | 1.350.163.053      | 5.424.507.261     |
| 6050                      | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng       | 99.840.000         | 436.800.000       |
| 6051                      | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng       | 99.840.000         | 436.800.000       |
| 6100                      | Phụ cấp lương                                               | 720.789.411        | 2.960.829.391     |
| 6101                      | Phụ cấp chức vụ                                             | 16.762.500         | 66.379.500        |
| 6105                      | Phụ cấp thêm giờ                                            | 0                  | 95.240.034        |
| 6112                      | Phụ cấp ưu đãi nghề                                         | 456.371.899        | 1.859.986.096     |
| 6113                      | Phụ cấp theo nghề, theo công việc                           | 9.078.000          | 14.442.000        |
| 6115                      | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề        | 238.577.012        | 924.781.761       |
| 6300                      | Các khoản đóng góp                                          | 400.755.506        | 1.610.330.157     |
| 6301                      | Bảo hiểm xã hội                                             | 264.172.609        | 1.164.919.692     |
| 6302                      | Bảo hiểm y tế                                               | 51.160.281         | 205.574.065       |
| 6303                      | Kinh phí công đoàn                                          | 34.106.847         | 137.049.366       |
| 6304                      | Bảo hiểm thất nghiệp                                        | 17.053.423         | 68.524.688        |
| 6349                      | BH tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp                     | 34.262.346         | 34.262.346        |
| 6400                      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                       | -                  | 232.614.000       |
| 6449                      | Chi khác                                                    |                    | 232.614.000       |
| 6500                      | Thanh toán dịch vụ công cộng                                | -                  | 21.848.391        |
| 6501                      | Tiền điện                                                   |                    | 19.904.391        |
| 6504                      | Tiền vệ sinh môi trường                                     | -                  | 1.944.000         |
| 6600                      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                           | -                  | 9.070.000         |
| 6608                      | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện |                    | 9.070.000         |
| 6700                      | Công tác phí                                                | -                  | 9.000.000         |
| 6704                      | Khoản công tác phí                                          |                    | 9.000.000         |
| 7000                      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                 | 27.724.199         | 91.430.399        |



|      |                                        |                      |                       |
|------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư               | 18.224.199           | 18.224.199            |
| 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 9.500.000            | 14.087.000            |
| 7049 | Chi khác                               | -                    | 59.119.200            |
|      | <b>Cộng</b>                            | <b>2.599.272.169</b> | <b>10.796.429.599</b> |

**2/ Chi thường xuyên và không thường xuyên (nguồn 14) : 4.412.404.857 đồng.**

- Tăng lương theo Nghị định theo 24/2023/NĐ-CP : 2.272.707.490 đồng.
- Tăng thu nhập theo NQ03/2018 : 2.139.697.367 đồng.

**3/ Chi không thường xuyên (nguồn 12) : 73.779.700 đồng**

- Tiền phụ cấp ưu đãi GV dạy trẻ khuyết tật: 60.535.800 đồng
- Tiền mua quà khen thưởng các hoạt động của học sinh: 13.243.900 đồng.

*Gò Vấp, Ngày 02 tháng 01 năm 2025*

**Kế toán**



**Nguyễn Thị Hoài**

**Hiệu trưởng**



**Phan Thị Châu**

